

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ

Số: 11 /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huế, ngày 23 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Sản xuất Sợi Phú An tại Công văn số
30/CV-SPA ngày 31 tháng 12 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi
trường; Công văn số 201/CV-SPA ngày 21 tháng 01 năm 2025 về việc giải trình
các nội dung bổ sung, chỉnh sửa Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của
cơ sở Dây chuyền kéo sợi 36.000 cọc sợi và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tại Tờ trình số
201/TTr-KKTCN ngày 22 tháng 01 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần sản xuất Sợi Phú An, địa chỉ tại Khu công nghiệp Phú Bài, thị xã Hương Thủy, thành phố Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Dây chuyền kéo sợi 36.000 cọc sợi với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư, cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Dây chuyền kéo sợi 36.000 cọc sợi.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B7, Khu công nghiệp Phú Bài, thị xã Hương Thủy, thành phố Huế (thuê lại đất của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 3751842863, được Ban Quản lý các Khu công nghiệp (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp) chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 5 năm 2012; chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 25 tháng 10 năm 2013; chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 17 tháng 8 năm 2015; chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 30 tháng 3 năm 2018.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 3301437286, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 4 năm 2012; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 4 năm 2023.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích sử dụng đất: Khoảng 3,32 ha.

- Quy mô: Khoảng 36.000 cọc sợi (tương đương 12.500 tấn sợi/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý và đấu nối nước thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Sản xuất Sợi Phú An có trách nhiệm.

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu theo quy định và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp chịu trách nhiệm toàn diện về tính pháp lý, tính chính xác, đầy đủ về hồ sơ, nội dung thẩm định trình UBND thành phố Huế theo đúng quy định.

2. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Sở TN&MT;
- UBND thị xã Hương Thủy;
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp;
- Công ty Cổ phần Sản xuất Sợi Phú An;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- VP: LĐ và các CV: TH, DN;
- Lưu VT, CT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 11 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025
của UBND thành phố Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh bụi, khí thải của cơ sở: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất bên trong nhà xưởng của cơ sở (chủ yếu là bụi phát sinh tại các công đoạn trong quá trình sản xuất như các công đoạn dây bông cotton, tạo củi cotton, củi PE, củi OE, xử lý bông phế, chải kỹ, ...).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Dòng bụi, khí thải từ hoạt động của dây chuyền sản xuất sợi sau khi được xử lý xả vào môi trường không khí.

2.1. Vị trí xả thải: Tại miệng thải của 08 máy lọc bụi

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰):

STT	Vị trí xả thải	Tọa độ	
		X(m)	Y(m)
I	Nhà xưởng 1		
1	Miệng thải của máy lọc bụi dây bông cotton	1.812.253,54	574.042,96
2	Miệng thải của máy lọc bụi cotton	1.812.253,36	574.052,49
3	Miệng thải của máy lọc bụi PE	1.812.253,60	574.059,01
4	Miệng thải của máy lọc bụi chải kỹ	1.812.192,70	574.039,27
II	Nhà xưởng 2		
1	Miệng thải của máy lọc bụi dây bông cotton	1.812.103,61	574.091,01
2	Miệng thải của máy lọc bụi OE	1.812.104,08	574.082,63
3	Miệng thải của máy lọc bụi bông phế	1.812.122,18	574.050,67
4	Miệng thải của máy lọc bụi chải kỹ	1.812.104,19	574.072,96

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 450.130 m³/giờ.

- Nhà xưởng 1:

+ Máy lọc bụi dây bông cotton công suất 37 kW với lưu lượng tối đa cấp phép là 45.330 m³/giờ.

+ Máy lọc bụi cotton công suất 55 kW với lưu lượng tối đa cấp phép là 69.900 m³/giờ.

+ Máy lọc bụi PE công suất 45 kW với lưu lượng tối đa cấp phép là 55.900 m³/giờ.

+ Máy lọc bụi chải kỹ công suất 22 kW với lưu lượng tối đa cấp phép là 33.100 m³/giờ.

- Nhà xưởng 2:

+ Máy lọc bụi dây bông cotton công suất 55 kW với lưu lượng tối đa cấp phép là 69.900 m³/giờ.

+ Máy lọc bụi OE công suất 55 kW với lưu lượng tối đa cấp phép là 69.900 m³/giờ.

+ Máy lọc bụi bông phế công suất 30 kW với lưu lượng tối đa cấp phép là 36.200 m³/giờ.

+ Máy lọc bụi chải kỹ công suất 55 kW với lưu lượng tối đa cấp phép là 69.900 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Cường bức, liên tục trong thời gian hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải đảm bảo đạt QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (*cột B, giá trị C_{max}, K_p = 0,8 và K_v = 1,0*), trong đó:

STT	Chất ô nhiễm	Giá trị giới hạn cho phép	Đơn vị tính	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	160	mg/Nm ³	06 tháng/lần; khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Hệ thống thu gom

- Hệ thống thu gom để xử lý xả ra môi trường không khí: Tại các công đoạn dây bông cotton, tạo cúi cotton, cúi PE, cúi OE, xử lý bông phế, chải kỹ, bố trí các tuyến ống thu gom gồm hệ các miệng hút, phụ kiện ống dẫn và các quạt hút tăng áp nhằm dẫn bụi về máy lọc bụi để xử lý. Tổng chiều dài đường ống kẽm D300-550 thu gom bụi là 355m.

- Hệ thống thu gom, xử lý xả tại chỗ: Chủ cơ sở lắp đặt hệ thống hút bụi di động và hệ thống điều không để thu gom phần lớn bụi tại khu vực sản xuất, cụ thể:

+ Hệ thống hút bụi di động: Tại các máy sợi thô, máy sợi con, máy đánh ống, máy kéo sợi OE bố trí các máy hút bụi di động chạy dọc trên mỗi dây chuyền sản xuất. Sau đó bụi bông, sợi vụn được hút tập trung bằng ống hút uPVC đường kính 30mm và 42 mm; chiều dài khoảng 1,0-2,5m/ống để thu gom bông, bụi về thùng chứa ở đầu mỗi dây chuyền; sau đó ép kiện và chuyển giao cho cơ sở sản xuất sợi có chất lượng thấp hơn.

+ Bố trí 04 hệ thống điều không: Bố trí mương gió dưới sàn mỗi nhà xưởng để hút thu gom bụi lơ lửng hoặc rơi, vương vãi trên bề mặt sàn. Bụi trên sàn được hút xuống mương bằng hệ thống điều không, tập kết tại buồng điều không và định kỳ nhân viên sẽ vào thu gom bụi này. Số lượng mương hút tại nhà xưởng 1 là 20 mương, mỗi mương dài khoảng 40m, rộng 1,0m, cao 0,8-1,4m; tại nhà xưởng 2 là 23 mương, mỗi mương dài khoảng 40m, rộng 1,0m, cao 0,8-1,7m).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý

1.2.1. Máy lọc bụi

Chủ cơ sở lắp đặt 08 máy lọc bụi, mỗi máy lọc bụi gồm buồng lọc sơ cấp và buồng lọc thứ cấp.

- Buồng lọc sơ cấp: Được thiết kế có đĩa lọc lưới gồm 120 lỗ (đường kính lỗ 25,4 mm²). Bụi bông có kích thước lớn được hút chân không bởi hệ thống quạt và được giữ lại trước đĩa lọc, sau đó chuyển về máy ép kiện. Chủ cơ sở ép kiện và tái sử dụng làm nguyên liệu cho dây chuyền sản xuất sợi OE. Riêng bụi từ máy lọc bụi PE được thu gom, tái sử dụng.

- Buồng lọc thứ cấp: Dòng khí thải chứa bụi có kích thước nhỏ sau khi được hút qua đĩa lọc tại buồng lọc sơ cấp được tiếp tục xử lý tại buồng lọc thứ cấp, cấu tạo theo hình dạng tổ ong được bọc bởi loại nỉ lông chống bụi xuyên qua. Khí thải sau khi được xử lý tại buồng lọc thứ cấp thoát ra ngoài thông qua miệng thải đặt trên mái nhà xưởng. Đối với bụi bị giữ lại, được thu gom và ép bởi máy ép trực vít thành các bánh bụi và được thu gom, lưu giữ với các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác để xử lý theo quy định hiện hành.

Riêng bụi từ máy lọc bụi PE được thu gom, tái sử dụng.

Hiệu suất xử lý bụi của hệ thống hút xả trung tâm đạt trên 99%; chất lượng khí thải sau khi được xử lý đạt QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị C_{max} , cột B, $K_p=0,8$, $K_v=1,0$).

1.2.2. Máy hút bụi di động

Trên các công đoạn máy sợi thô, máy sợi con, máy đánh ống, máy kéo sợi OE bố trí các máy hút bụi di động chạy dọc theo các máy.

Cấu tạo của máy hút bụi di động bao gồm một miệng hút chính nằm phía trên dây chuyền, cùng với các ống hút bố trí ở hai bên sườn của dây chuyền. Các ống hút chạy dọc các máy nhằm mục đích hút sạch bụi phát sinh. Bụi gom tại mỗi máy hút bụi di động được công nhân bỏ vào các thùng bông hút bụi. Bụi này là những bông xơ ngắn, không tái sử dụng được nên Chủ cơ sở gom vào cuối mỗi ca sản xuất, ép kiện và bán cho cơ sở sản xuất loại sợi có chất lượng thấp hơn. Số lượng máy hút bụi di động: 50 máy.

1.2.3. Hệ thống điều không cho nhà xưởng: Chủ cơ sở lắp đặt 04 buồng điều không cho 2 nhà xưởng.

Bụi và không khí nóng bên trong nhà xưởng được hút qua các mương hút đưa về buồng điều không. Tại đây, bụi theo đường ống chuyển vào lồng quay chữ L, lồng quay thực hiện quay liên tục dưới tác động của quạt thổi, bụi sẽ cuộn lại với nhau và chuyển về cuối lồng quay và đẩy vào túi chứa bụi. Định kỳ 01 ngày/lần, công nhân gom bụi tại hệ thống điều không, đưa đến máy ép, ép thành kiện và tái sử dụng để sản xuất.

Ngoài ra, buồng điều không còn có chức năng cung cấp khí mát cho nhà xưởng. Không khí nóng sau khi được thu gom theo đường ống bằng quạt hút, một phần được đưa đến cửa thoát gió để thoát ra ngoài, một phần được cấp gió tươi và được làm mát, tăng độ ẩm tại buồng phun sương và cấp về lại nhà xưởng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thu gom, xử lý để nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động tốt, xử lý toàn bộ bụi phát sinh.
- Bố trí công nhân vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải. Khi có sự cố xảy ra thì Chủ cơ sở phải tạm dừng hoạt động sản xuất để khắc phục, sửa chữa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm khoảng 06 tháng, dự kiến như sau:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Quý I/2025.
- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Quý II/2025.

Trước khi bắt đầu quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo, gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về môi trường (Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Hương Thủy) để kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Máy lọc bụi (08 máy).

2.3. Vị trí lấy mẫu:

Tại điểm xả ra môi trường không khí xung quanh của dòng khí thải sau khi được xử lý tại 08 máy lọc bụi (theo tọa độ được cấp phép xả thải tại Phần A của Phụ lục này).

2.4. Thông số chính và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm:

Thông số quan trắc, giám sát: Lưu lượng, bụi tổng.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Ít nhất 03 đợt/03 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đạc vào ngày tiếp theo). Loại mẫu: mẫu đơn.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở phải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A nêu trên trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ VÀ ĐÁU NỒI NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 11 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025
của UBND thành phố Huế)

A. THÔNG TIN VỀ NƯỚC THẢI CỦA CƠ SỞ

1. Các nguồn phát sinh nước thải, trong đó:

- Nguồn số 1: Phát sinh từ hoạt động tắm rửa của cán bộ công nhân viên;
- Nguồn số 2: Phát sinh từ hoạt động vệ sinh của cán bộ công nhân viên;
- Nguồn số 3: Phát sinh từ khu nhà bếp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn nước tiếp nhận

Toàn bộ nước thải sau khi được xử lý sơ bộ đầu nổi, dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Phú Bài, công suất 6.500 m³/ngày.đêm để tiếp tục được xử lý, thải ra môi trường.

2.2. Vị trí xả nước thải

Vị trí đầu nổi nước thải của cơ sở tại hố ga ký hiệu NT6-004 trên tuyến đường số 9 và hố ga ký hiệu NT3-019 trên tuyến đường số 3 của Khu công nghiệp Phú Bài.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 12,8 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải khi đầu nổi vào Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phú Bài phải đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận theo Hợp đồng Dịch vụ thoát nước thải số 47/HĐTNT ngày 01/10/2019 đã ký kết với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ VÀ ĐÁU NỒI NƯỚC THẢI

1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

Tất cả các nguồn phát sinh nước thải của cơ sở được thu gom bằng hệ thống đường ống nhựa PVC. Nước thải từ hoạt động vệ sinh của cán bộ công nhân viên được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại; nước thải từ khu nhà ăn được xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ; sau đó, kết hợp với nước thải từ hoạt động tắm rửa của

cán bộ công nhân viên theo tuyến ống thu gom đầu nối vào Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phú Bài dẫn về xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Bài do Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp quản lý, vận hành, công suất 6.500 m³/ngày.đêm.

Chủ cơ sở phải đảm bảo tách riêng hoàn toàn hệ thống thu gom nước thải và hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở; đảm bảo nước thải được thu gom triệt để, đầu nối vào Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phú Bài theo quy định. Tuyệt đối không có bất kỳ điểm xả, điểm đầu nối nước thải khác so với Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở.

2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Chủ cơ sở xây dựng 04 bể tự hoại có kết cấu bằng bê tông, cốt thép chống thấm: 02 bể đặt tại khu vực nhà xưởng 1 kích thước 4,7x1,8x1,6 m; 01 bể đặt tại khu vực nhà xưởng 2 kích thước 4,7x1,8x1,6 m; 01 bể đặt tại nhà văn phòng kích thước 4,72x1,78x1,5 m;

Xây dựng 01 hố ga dầu mỡ kích thước 0,4m x0,6mx0,4m. Chủ cơ sở phải thuê đơn vị có chức năng để định kỳ thu gom và vận chuyển phân lắng cặn, xử lý theo đúng quy định.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 11 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025
của UBND thành phố Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Từ các hoạt động vận hành sản xuất (dây chuyền máy móc, thiết bị, ...).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Khu vực sản xuất trong khuôn viên nhà xưởng của cơ sở.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26: 2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27: 2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú	Tần suất quan trắc định kỳ
70	55	Khu vực thông thường	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền

3.2. Độ rung

Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)	Ghi chú	Tần suất quan trắc định kỳ
70	60	Khu vực thông thường	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Chủ cơ sở phải kiểm tra định kỳ độ cân bằng của các máy móc và tình trạng mài mòn của các chi tiết đảm bảo máy vận hành ổn định, giảm tiếng ồn do sự va đập hoặc rung động không mong muốn.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân viên làm việc tại khu vực sản xuất.

- Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn phát ra bên ngoài.
- Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị rung công suất lớn.
- Các máy móc thiết bị rung lớn đều được lắp đặt trên nền bê tông phẳng và chắc chắn, bằng bê tông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 11 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025
của UBND thành phố Huế)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	18 02 01	56
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	32
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	48
4	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	44
	Tổng cộng			180

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Sản phẩm vô cơ bị loại bỏ từ quá trình sản xuất chưa qua sử dụng (các xơ có màu lạ thải ra từ máy phát hiện xơ ngoại lai; bụi có kích thước nhỏ (tạp chất hữu cơ)	Rắn	19 03 03	1.500
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (dây đai, bao bì thải)	Rắn	18 01 05	20.000
	Tổng cộng			21.500

Ngoài ra, hoạt động sản xuất của cơ sở phát sinh các bông phế với khối lượng khoảng 894,5 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 30 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải nguy hại được thu gom và lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành.

- Đối với chất thải nguy hại trạng thái lỏng: Thu gom và lưu chứa trong các thùng vật liệu HDPE loại 60 lít (số lượng 04 thùng), có nắp đậy kín để tránh chảy tràn.

- Đối với chất thải nguy hại trạng thái rắn được thu gom và lưu chứa trong bao bì mềm, buộc kín và lưu chứa trong thùng vật liệu HDPE loại 120 lít (số lượng 03 thùng).

- Bao bì, thiết bị lưu chứa các loại chất thải nguy hại của cơ sở phải có mã chất thải nguy hại, ký hiệu cảnh báo theo quy định. Không thu gom lẫn lộn các loại chất thải nguy hại trong quá trình lưu giữ.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

Kho lưu giữ CTNH có diện tích 16 m² tại góc phía sau nhà xưởng. Chủ cơ sở phải hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Chủ cơ sở ký Hợp đồng số 14/2024/317/GPMT-BTNMT ngày 02/01/2024 với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế để vận chuyển, xử lý CTNH. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy phép môi trường, yêu cầu chủ cơ sở rà soát, ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định trong trường hợp hợp đồng đã ký hết hiệu lực.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Chủ cơ sở phải tiến hành phân loại chất thải rắn sinh hoạt thành các nhóm khác nhau để tái chế, tái sử dụng hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định tại Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Bố trí bao bì/thiết bị lưu chứa phù hợp với các nhóm chất thải sinh hoạt sau khi đã phân loại.

Tại khu vực nhà văn phòng, nhà vệ sinh và khuôn viên cơ sở: bố trí khoảng 15 thùng rác, vật liệu nhựa HDPE (dung tích 40 lít/thùng), 3 thùng rác, vật liệu nhựa HDPE (dung tích 80 lít/thùng).

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa

Chất thải rắn sinh hoạt được công nhân vệ sinh vận chuyển đến khu vực tập kết rác thải sinh hoạt tại phía sau lưng nhà xưởng sản xuất.

Chủ cơ sở phải hợp đồng với đơn vị có chức năng tại địa phương vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt (ngoại trừ thức ăn thừa) phát sinh.

Chủ cơ sở đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Huế tại Hợp đồng số: 13.HDDV.NSH/2024/RSH ngày 02/01/2024 để vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt phát sinh. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy phép môi trường, yêu cầu chủ cơ sở rà soát, ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định trong trường hợp hợp đồng đã ký hết hiệu lực.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát trong quá trình hoạt động của cơ sở được thu gom và xử lý, không thải ra môi trường.

- Các xơ có màu lạ thải ra từ máy phát hiện xơ ngoại lai: Chủ cơ sở bố trí 2 công nhân/xưởng tại máy phát hiện xơ ngoại lai để thu gom, phân loại bông xơ lạ. Những bông có màu trắng sẽ được tái sử dụng để sản xuất (đưa trở lại máy xé kiện dài), những bông có màu khác màu trắng, tạp chất sẽ được thu gom riêng. Vào cuối mỗi ca, công nhân viên của Cơ sở sẽ gom, ép kiện và chuyển giao cho cơ sở sản xuất sợi có chất lượng thấp hơn; bụi có kích thước nhỏ thải ra từ máy hút bụi (tạp chất hữu cơ): Bụi thu gom, ép và đóng bao và tập kết tại xưởng chứa CTR công nghiệp thông thường của cơ sở.

Chủ cơ sở đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Huế tại Hợp đồng số: 13.HDDV.NSH/2024/CTCNTT ngày 02/01/2024 để vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp thông thường phát sinh. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy phép môi trường, yêu cầu chủ cơ sở rà soát, ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định trong trường hợp hợp đồng đã ký hết hiệu lực.

- Các bông phế F1, F2, F3 được ép kiện để tái sử dụng làm nguyên liệu cho dây chuyền sản xuất sợi OE, bông phế F0 được chuyển giao cho cơ sở sản xuất sợi có chất lượng thấp hơn. Chủ cơ sở thu hồi, ép kiện, lưu tại kho có diện tích 400 m²; sau đó bán cho Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Xuân Thu theo Hợp đồng mua bán bông phế số 01/HĐNT-PA-2024 ngày 01/01/2024 để sử dụng vào mục đích sản xuất các loại sợi có chất lượng thấp

hơn. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy phép môi trường, yêu cầu chủ cơ sở rà soát, ký kết hợp đồng trong trường hợp hợp đồng đã ký hết hiệu lực.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Sự cố cháy nổ: Chủ cơ sở phối hợp với Phòng cảnh sát PCCC&CNCH Công an thành phố Huế tổ chức tập huấn cho công nhân lao động về kiến thức và thực hành về công tác phòng, chống cháy nổ tại chỗ cho cơ sở hàng năm.

2. Sự cố hư hỏng máy móc thiết bị: Chủ cơ sở định kỳ bảo dưỡng, kiểm tra hoạt động của máy móc thiết bị; trường hợp phát hiện hư hỏng dừng ngay hoạt động sản xuất khi có sự cố để sửa chữa thiết bị.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 11 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Huế)

1. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở. Tăng cường công tác vệ sinh nhà xưởng (tại các nhà xưởng, sân bãi, dọc các tuyến đường đi, ...). Thường xuyên nạo vét, vệ sinh, khơi thông hệ thống thu gom nước thải, hệ thống thoát nước mưa của cơ sở. Tuyệt đối không được xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của cơ sở dưới mọi hình thức.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và quản lý hóa chất theo quy định hiện hành.

4. Chủ cơ sở phải tuân thủ nghiêm túc quy định về đảm bảo an toàn hoạt động hàng không; chiều cao công trình, thiết bị và cây cối trong phạm vi cơ sở phải đảm bảo quy định về chiều cao tính không an toàn bay tại Cảng hàng không quốc tế Phú Bài.

5. Chịu trách nhiệm bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi cơ sở. Có nhân sự, tổ hoặc đội bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát; xây dựng, lắp đặt công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; có phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng thuộc phạm vi cơ sở.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở phải thực hiện chương trình quan

trắc định kỳ đối với bụi, khí thải đã được cấp phép; hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết. Đảm bảo bố trí đầy đủ sàn thao tác, điểm (cửa) lấy mẫu khí thải phục vụ việc lấy mẫu đối với quan trắc định kỳ và quan trắc trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.

8. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về thông tin, số liệu trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở. Trong quá trình hoạt động, phải thực hiện thủ tục xin cấp đổi, điều chỉnh hoặc cấp lại Giấy phép môi trường nếu thuộc các trường hợp theo quy định tại Điều 44 của Luật Bảo vệ môi trường./.